

Phụ lục I
MẪU BÁO CÁO SƠ KẾT
THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ CẤP NƯỚC SẠCH
VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045
(Kèm theo văn bản số 1025/TL-NS ngày 16/7/2024 của Cục Thủy lợi)

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Kết quả ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện Chiến lược...(kế hoạch, văn bản chỉ đạo điều hành thực hiện các nội dung, giải pháp của Chiến lược)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Kết quả thực hiện mục tiêu về cấp nước sạch nông thôn

(Số liệu về cấp nước sạch nông thôn đề nghị cung cấp theo mẫu Phụ lục kèm theo)

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ về cấp nước sạch nông thôn

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến triển khai thực hiện Chiến lược.

Thông tin cụ thể số lượng, hình thức, nội dung tuyên truyền

- Hoàn thiện thể chế, chính sách.

Thông tin cụ thể về các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định, kế hoạch, văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở NN và PTNT đã ban hành để thực hiện các chính sách, quy định của Trung ương, chính sách đặc thù riêng của địa phương về lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn

- Đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn.

Thông tin cụ thể về nguồn lực (trung ương, địa phương, nguồn vốn các Chương trình MTQG, vốn tư nhân, vốn ODA...) đầu tư cho cấp nước sinh hoạt nông thôn. Thông tin về số lượng các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung được xây mới, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng

- Cấp nước quy mô hộ gia đình.

Thông tin cụ thể về hiện trạng cấp nước hộ gia đình, các hình thức hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện cấp nước quy mô hộ gia đình

- Cấp nước an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thông tin về tình hình, kết quả thực hiện quy định về cấp nước an toàn theo quy định của Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022 (kế hoạch cấp nước an toàn cấp tỉnh, kế hoạch cấp nước an toàn công trình...); kế hoạch phòng, chống thiên tai hàng năm và kết quả thực hiện kế hoạch.

- Nâng cao hiệu quả quản lý vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn.

Thông tin cụ thể về việc giao quản lý tài sản, tổ chức quản lý khai thác, công tác đào tạo, tập huấn, giám sát, kiểm tra tình hình hoạt động và hiệu quả, chất lượng hoạt động của các tổ chức quản lý khai thác. Kết quả xử lý đối với

các công trình ngừng hoạt động, hoạt động kém hiệu quả, giải pháp cấp nước sinh hoạt cho các hộ gia đình nằm trong vùng phục vụ của công trình cấp nước ngừng hoạt động.

- Khoa học công nghệ.

Thông tin về tình hình tổ chức các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Hợp tác quốc tế.

Thông tin về tình hình phối hợp, hợp tác và nội dung hỗ trợ của các tổ chức quốc tế cho cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh

- Nguồn nhân lực.

Thông tin về số lượng, năng lực đội ngũ cán bộ, kỹ thuật tham gia công tác quản lý nhà nước, quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn, không phân biệt nguồn vốn.

- Tổ chức giám sát, đánh giá.

Thông tin về số lượng, hình thức, nội dung tổ chức giám sát, đánh giá, bao gồm cả hoạt động thực hiện và công bố bộ chỉ số theo dõi-đánh giá nước sạch nông thôn.

3. Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ

a) Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về cấp nước sạch nông thôn (trong đó đánh giá kết quả đến hết năm 2023 so với chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và mục tiêu của Chiến lược):

b) Đánh giá mặt được, chưa được, thuận lợi, khó khăn, vướng mắc, tồn tại và nguyên nhân trong quá trình thực hiện.

c) Đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tồn tại.

Nêu rõ, cụ thể những khó khăn, vướng mắc, tồn tại trong thực hiện các mục tiêu, giải pháp cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2025

1. Mục tiêu và kế hoạch cấp nước sạch nông thôn đến hết năm 2025 và giai đoạn 2025-2030.

2. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm thực hiện đến năm 2025 và 2025-2030.

3. Đề xuất, kiến nghị.

Nội dung đề xuất, kiến nghị cần cụ thể để giải quyết các khó khăn, vướng mắc, tồn tại đã nêu trên các khía cạnh từ cơ chế chính sách, nguồn lực, hỗ trợ tài chính, kỹ thuật...

Phụ lục II
TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN - TỈNH....
(Kèm theo văn bản số 1025/TL-NS ngày 16/7/2024 của Cục Thủy lợi)

Bảng 1. Kết quả thực hiện mục tiêu, nguồn vốn đầu tư cấp nước sạch nông thôn

TT	Nội dung	Đơn vị	Kết quả thực hiện						Ghi chú
			Đến hết năm 2020	Đến hết năm 2021	Đến hết năm 2022	Đến hết năm 2023	Dự kiến đến hết năm 2024	Dự kiến đến hết năm 2025	
1	Thông tin về dân số nông thôn								
-	Tổng số dân nông thôn	người							
-	Tổng số hộ gia đình nông thôn	hộ							
-	Tổng số hộ nghèo nông thôn	hộ							
2	Mục tiêu cấp nước sạch								
-	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh	%							
-	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn, trong đó:	%							
+	<i>Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung</i>	%							
+	<i>Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình</i>	%							
-	Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh								
-	Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn; trong đó:	%							
+	<i>Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ</i>	%							

	<i>công trình cấp nước tập trung</i>								
+	<i>Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình.</i>	%							
3	Thực hiện tiêu chí nước sạch trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025								
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã							
	<i>Trong đó: số xã đạt các tiêu chí về nước sạch</i>	xã							
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã							
	<i>Trong đó: số xã đạt các tiêu chí về nước sạch</i>	xã							
-	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện							
	<i>Trong đó: số huyện đạt các tiêu chí về nước sạch</i>	Huyện							
-	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Huyện							
	<i>Trong đó: số huyện đạt các tiêu chí về nước sạch</i>	Huyện							
4	Đầu tư công trình cấp nước nông thôn tập trung	công trình							
	Trong đó:								
-	Số công trình xây dựng mới	công trình							
-	Số công trình sửa chữa nâng cấp, cải tạo, mở rộng	công trình							
5	Kinh phí thực hiện								
5.1	Phân theo nguồn vốn								
-	Vốn Đầu tư phát triển, trong đó:	triệu đồng							
+	<i>Đầu tư xây mới công trình</i>	triệu đồng							
+	<i>Đầu tư sửa chữa nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình</i>	triệu đồng							
-	Vốn sự nghiệp, trong đó:	triệu đồng							
+	<i>Thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch</i>	triệu đồng							
+	<i>Kiểm tra, giám sát chất lượng nước</i>	triệu đồng							
+	<i>Tuyên truyền, truyền thông</i>	triệu đồng							
+	<i>Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực</i>	triệu đồng							

+	Hỗ trợ giá nước sạch	triệu đồng							
+	Hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước quy mô hộ gia đình	triệu đồng							
5.2	Phân theo cơ cấu nguồn vốn								
	Tổng cộng	triệu đồng							
-	Ngân sách Trung ương	triệu đồng							
-	Ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã)	triệu đồng							
-	Vốn từ kêu gọi xã hội hóa, từ đầu tư theo đối tác công tư PPP	triệu đồng							
-	Vốn thuộc các Chương trình MTQG	triệu đồng							
+	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	triệu đồng							
+	Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS và miền núi	triệu đồng							
									
-	Vốn thuộc các Chương trình, dự án ODA khác	triệu đồng							
-	Vốn tín dụng ưu đãi	triệu đồng							
-	Vốn khác	triệu đồng							

Bảng 2. Tổng hợp thông tin về công trình cấp nước sạch nông thôn

Bảng 2.1. Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

TT	Nội dung	Đơn vị	Công trình do:					
			Tổng cộng	Đơn vị sự nghiệp quản lý vận hành	Doanh nghiệp, tư nhân quản lý vận hành	Hợp tác xã quản lý vận hành	UBND xã quản lý vận hành	Tổ chức, cá nhân, cộng đồng quản lý vận hành
1	Quy mô công trình							
	Tổng số công trình, trong đó có công suất:	Công trình						
-	Dưới 100 m ³ /ngày đêm	Công trình						
-	Từ 100 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Công trình						
-	Từ 1.000 đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Công trình						
-	Từ 5.000 m ³ /ngày đêm trở lên	Công trình						
2	Mức độ hoạt động							
-	Bền vững	Công trình						
-	Tương đối bền vững	Công trình						
-	Kém bền vững	Công trình						
-	Không hoạt động	Công trình						
3	Giá nước sạch	đồng/m ³						
-	Theo khung giá bậc thang (giá tối thiểu, giá tối đa)	đồng/m ³						
-	Theo một giá duy nhất	đồng/m ³						
4	Thực hiện cấp nước an toàn							
	Số công trình được phê duyệt và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn	Công trình						

Bảng 2.2. Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình

TT	Loại hình	Số công trình	Ghi chú
1	Giếng khoan		
2	Giếng đào		
3	Lu, bể chứa nước mưa		
4	Téc nước, bồn nước		
5	Thiết bị, dụng cụ khác		
	Tổng cộng		

Ghi chú: số liệu báo cáo tại bảng 2.1, bảng 2.2 được tính đến hết năm 2023.

Bảng 3: Tổng hợp giải pháp cấp nước quy mô hộ gia đình

STT	Các mô hình xử lý nước hộ gia đình	Số hộ sử dụng (hộ): Thống kê số hộ trong từng loại mô hình	Ghi chú
I	Nước mặt: sông, suối, ao, hồ, kênh mương, khe, lạch...		
1	Lọc cát 1 lần		
2	Lọc cát 2 lần		
3	Lắng phèn+ lọc cát		
4	Giải pháp khác		
II	Nước mưa		
1	Lọc cát		
2	Thu trữ trực tiếp		
III	Nước dưới đất: giếng khoan, giếng đào....		
1	Khai thác nước mạch lộ, giếng đào: Lọc cát		
	Làm thoáng + lọc cát		
	Giải pháp khác		
2	Khai thác nước giếng khoan		
	Làm thoáng + lọc cát		
	Lọc cát 2 lần		
....	Giải pháp khác		

Ghi chú: số liệu báo cáo tại bảng 3 được tính đến hết năm 2023.

Bảng 4. Tổng hợp năng lực quản lý hoạt động cấp nước sạch nông thôn

TT	Nội dung	Số cán bộ chuyên trách thực hiện nhiệm vụ ^(*)		Số lượng công trình quản lý	Số lượng cán bộ quản lý vận hành công trình ^(**)					
		Số lượng	Trong đó: năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ		Tổng số	Trong đó:				
							Các công trình có công suất từ 1.000 m ³ /ngày đêm trở lên		Các công trình có công suất dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	
							Cán bộ phụ trách bộ phận chuyên môn nghiệp vụ có trình độ Đại học chuyên ngành phù hợp vị trí việc làm	Nhân sự trực tiếp quản lý khai thác tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên	Nhân sự trực tiếp quản lý khai thác tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên	Nhân sự trực tiếp quản lý khai thác đã tham gia các cuộc đào tạo, tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý khai thác công trình do cơ quan, đơn vị chuyên môn tổ chức
1	Quản lý NN về NSNT									
-	Chi cục Thủy lợi/Chi cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão/.....									
2	Phục vụ quản lý NN về NSNT									
-	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT									
-										
3	Khai thác, quản lý vận hành công trình									
3.1	Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý vận hành									
-	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT									
-	Ban Quản lý dự án huyện									
										
3.2	Doanh nghiệp, tư nhân quản lý vận hành									

TT	Nội dung	Số cán bộ chuyên trách thực hiện nhiệm vụ(*)			Số lượng công trình quản lý	Số lượng cán bộ quản lý vận hành công trình(**)				
		Số lượng	Trong đó: năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ			Tổng số	Trong đó:			
			Thạc sỹ	Đại học			Các công trình có công suất từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên		Các công trình có công suất dưới 1.000 m³/ngày đêm	
							Cán bộ phụ trách bộ phận chuyên môn nghiệp vụ có trình độ Đại học chuyên ngành phù hợp vị trí việc làm	Nhân sự trực tiếp quản lý khai thác tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên	Nhân sự trực tiếp quản lý khai thác tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên	Nhân sự trực tiếp quản lý khai thác đã tham gia các cuộc đào tạo, tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý khai thác công trình do cơ quan, đơn vị chuyên môn tổ chức
3.3	Hợp tác xã quản lý vận hành									
3.4	Ủy ban nhân dân xã quản lý vận hành									
3.5	Tổ chức, cá nhân, cộng đồng quản lý vận hành									

Ghi chú Bảng 4:

- Số liệu báo cáo tại bảng 4 được tính đến hết năm 2023.
- (*): thông tin báo cáo đối với nhiệm vụ quản lý NN về NSNT và phục vụ quản lý NN về NSNT.
- (**): thông tin báo cáo đối với nhiệm vụ khai thác, quản lý vận hành công trình; số liệu tính cho toàn bộ số công trình được giao quản lý.
- Bổ sung ghi chú làm rõ đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động theo mô hình nào:
 - Đơn vị sự nghiệp thuần túy gồm: tự chủ một phần hay tự chủ hoàn toàn kinh phí chi thường xuyên.
 - Đơn vị sự nghiệp tự chủ kinh phí chi thường xuyên, đầu tư gồm:
 - + Tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên và một phần chi đầu tư;
 - + Tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên và chi đầu tư.

Bảng 5. Tổng hợp kết quả thực hiện đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung giai đoạn 2020-2030

Bảng 5.1. Danh mục công trình đã thực hiện đầu tư giai đoạn 2020-2024

[illegible]

Bảng 5.2. Danh mục công trình dự kiến đầu tư giai đoạn 2025-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm	Phạm vi cấp nước	Số người hưởng lợi			Công suất hoạt động (m³/ngày đêm)	Hình thức đầu tư (Nhà nước đầu tư/ kêu gọi xã hội hoá/đầu tư đối tác công tư)	Tổng kinh phí đầu tư dự kiến (triệu đồng)	Trong đó phân chia theo nguồn vốn (triệu đồng):						Phân kỳ đầu tư (triệu đồng)			Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư	Quyết định phê duyệt đầu tư	Ghi chú(*)
				Người	Năm 2025 (hộ)	Năm 2030 (hộ)				Nguồn vốn NS: Trung ương, tỉnh	Nguồn vốn ngân sách: Huyện, xã	Vốn kêu gọi xã hội hoá	Vốn đối tác công tư PPP	Vốn huy động dân góp	Vốn hợp pháp khác	Năm 2024-2025	Năm 2025-2030	Nguồn vốn			

Ghi chú: (*): ghi cụ thể cơ chế, chính sách ưu đãi trong kêu gọi đầu tư được áp dụng.